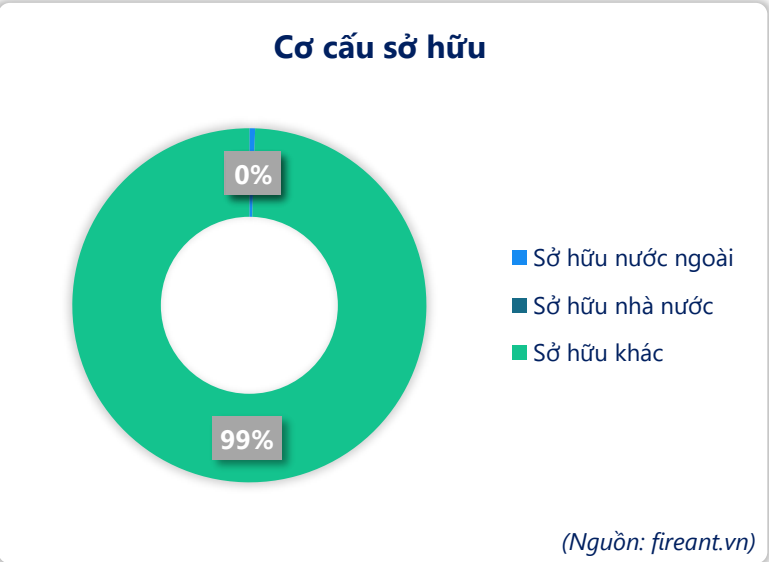
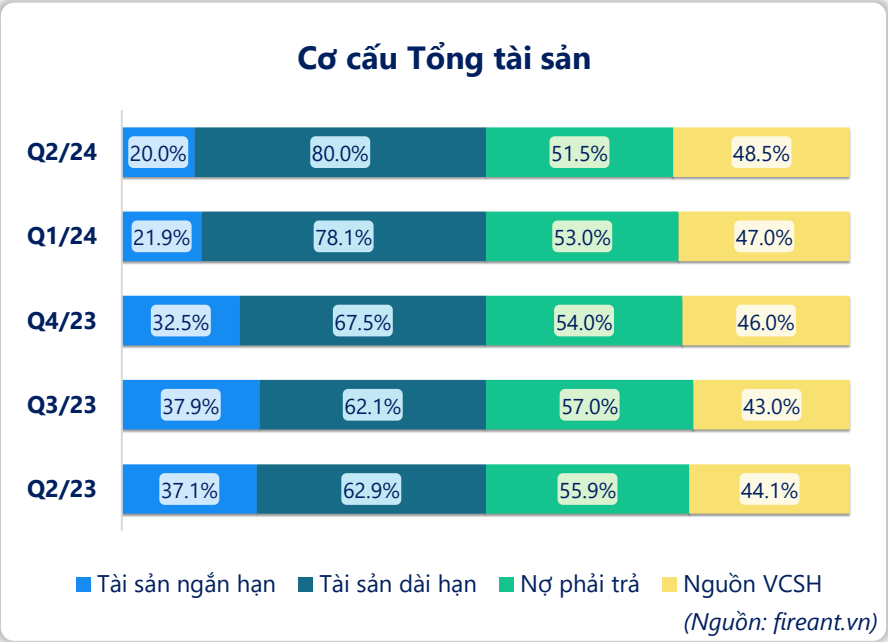
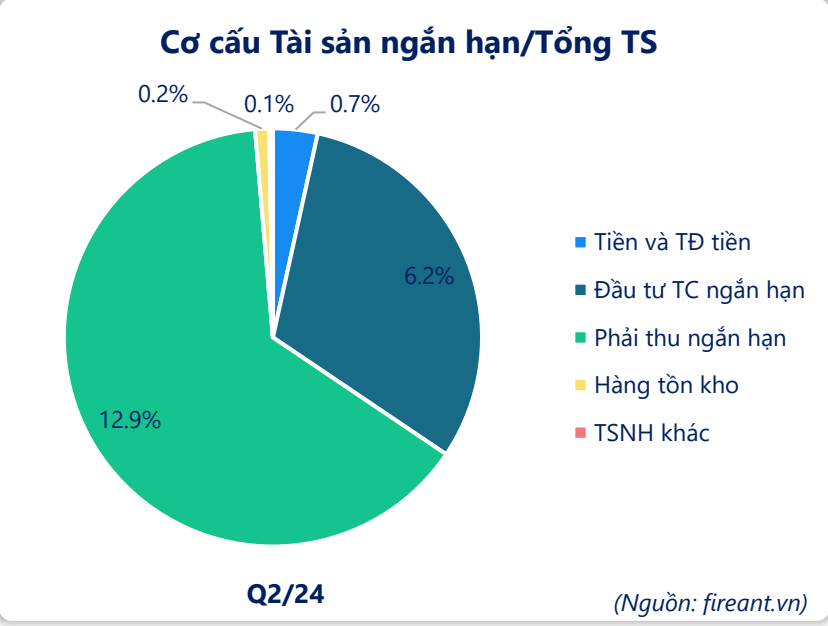
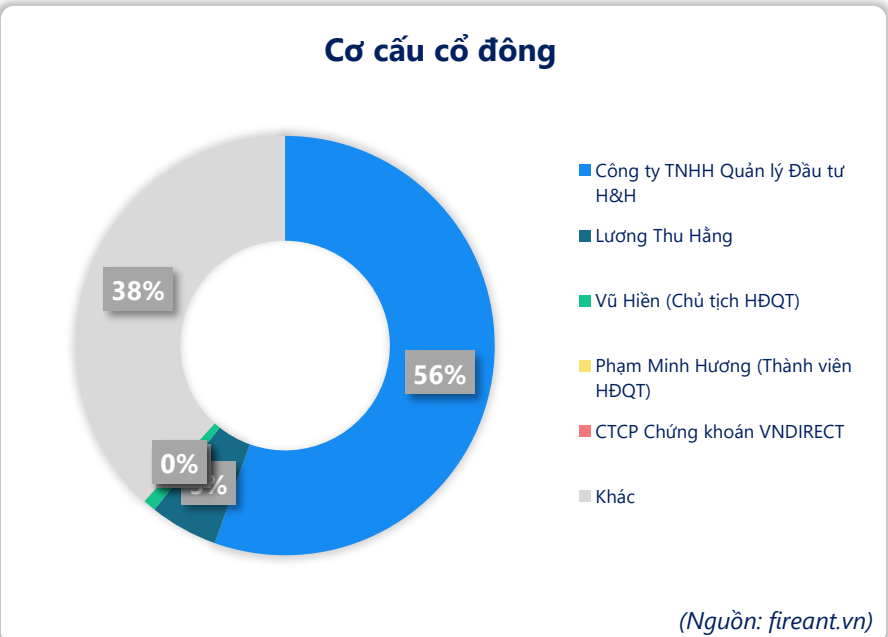
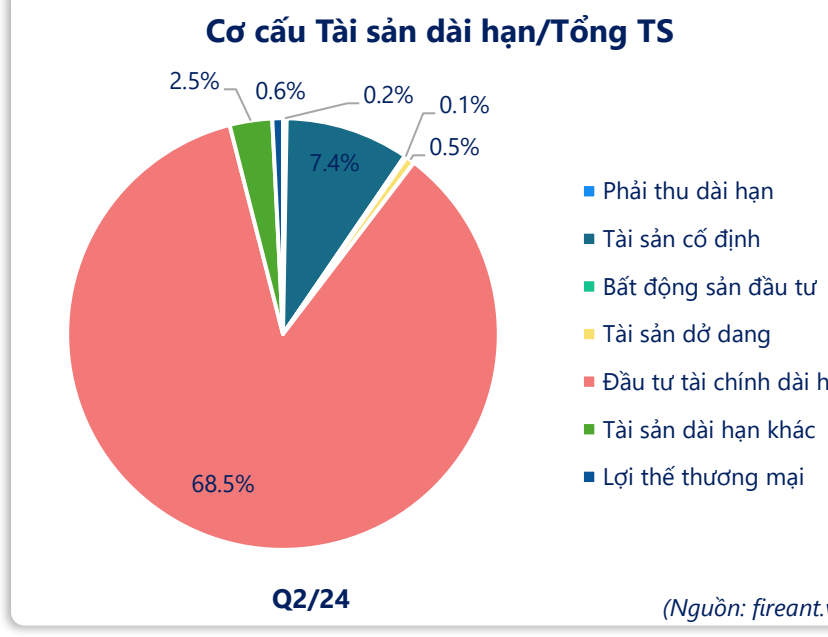
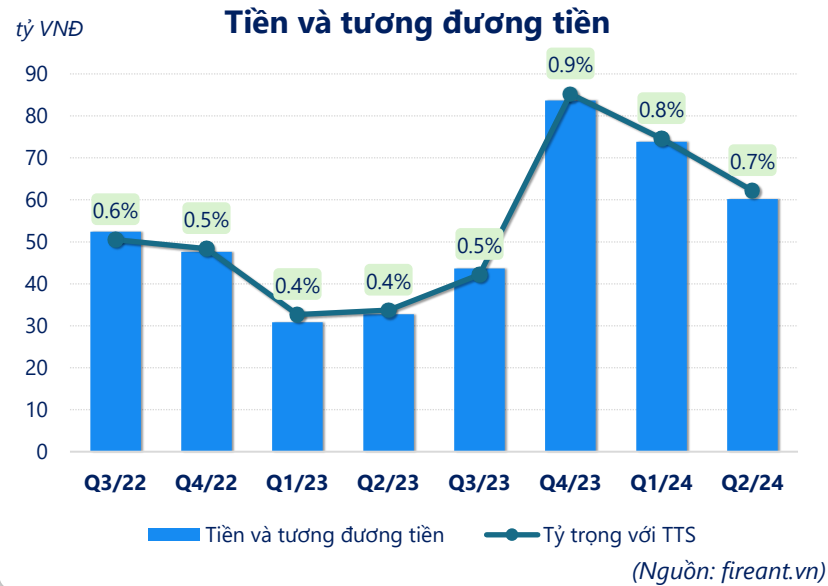
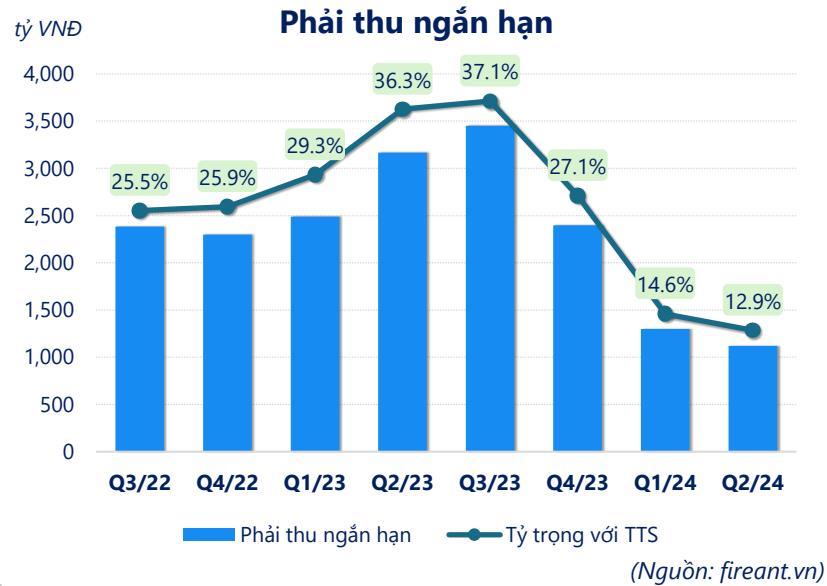
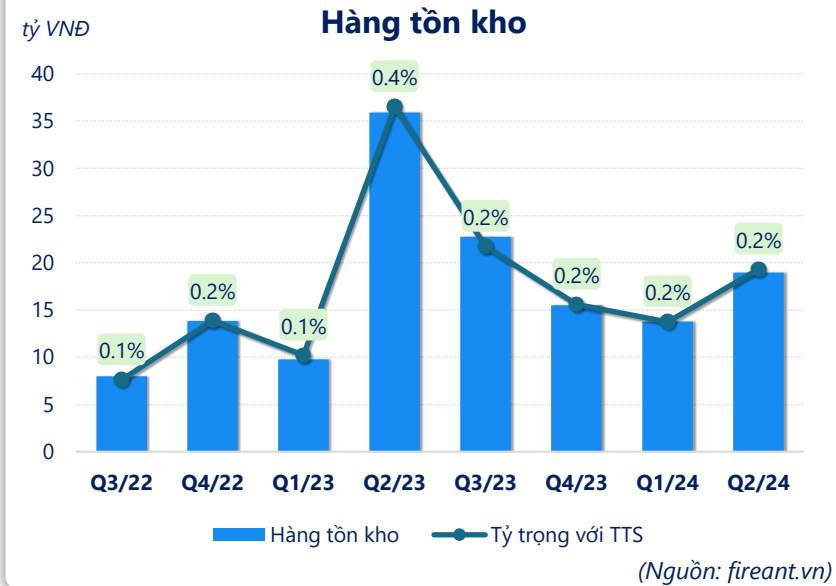
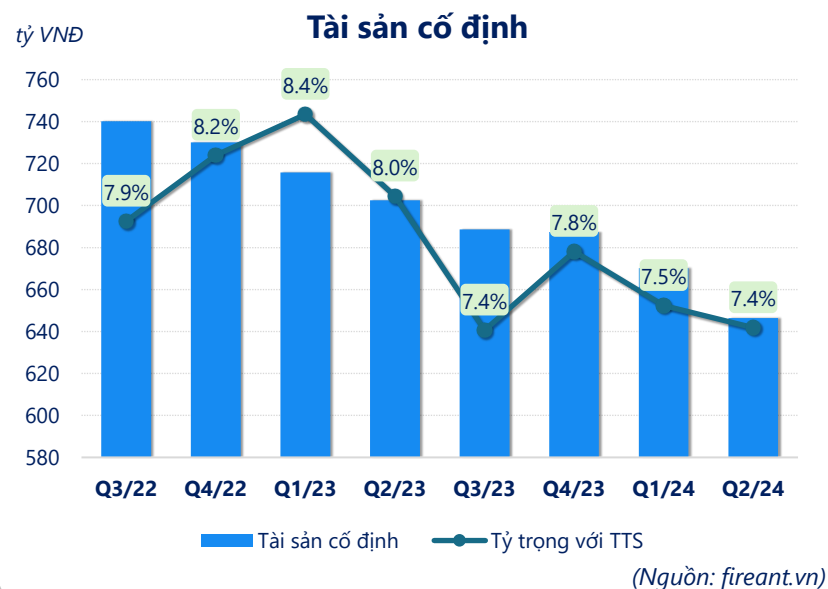
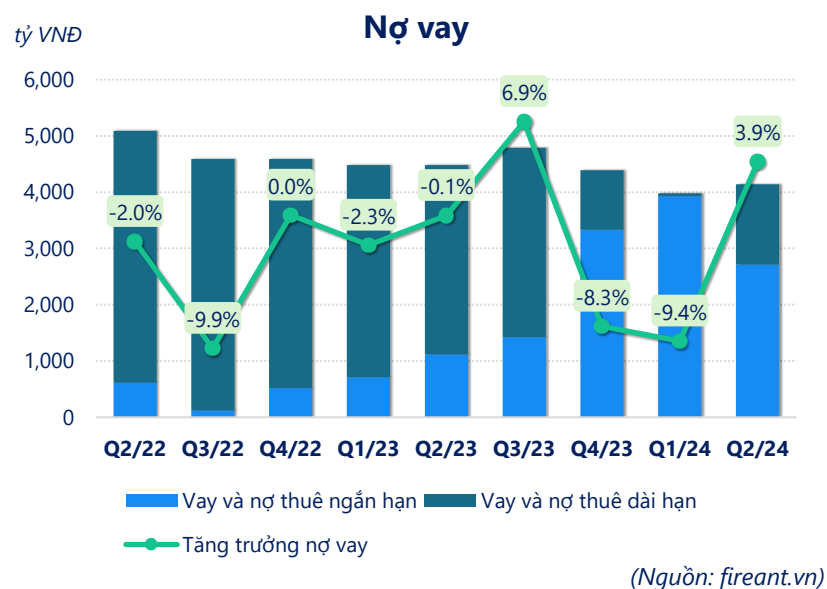
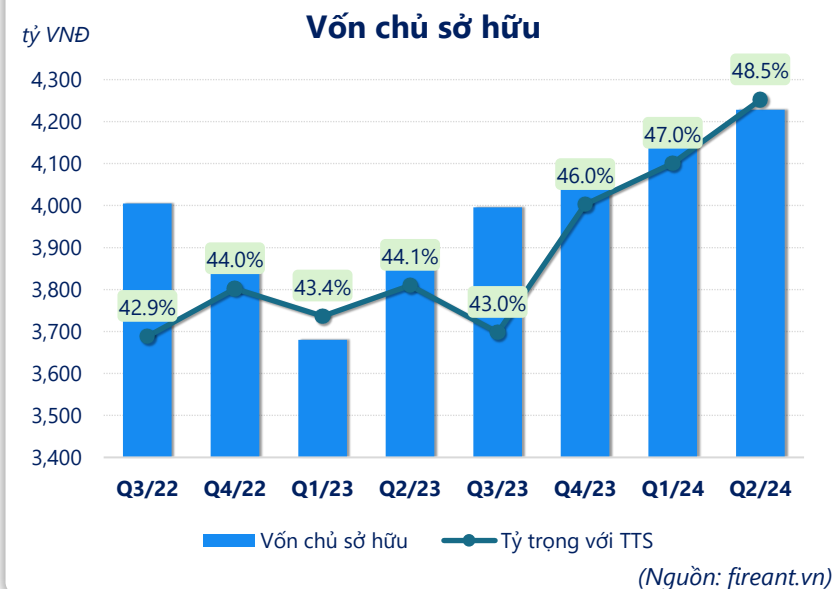
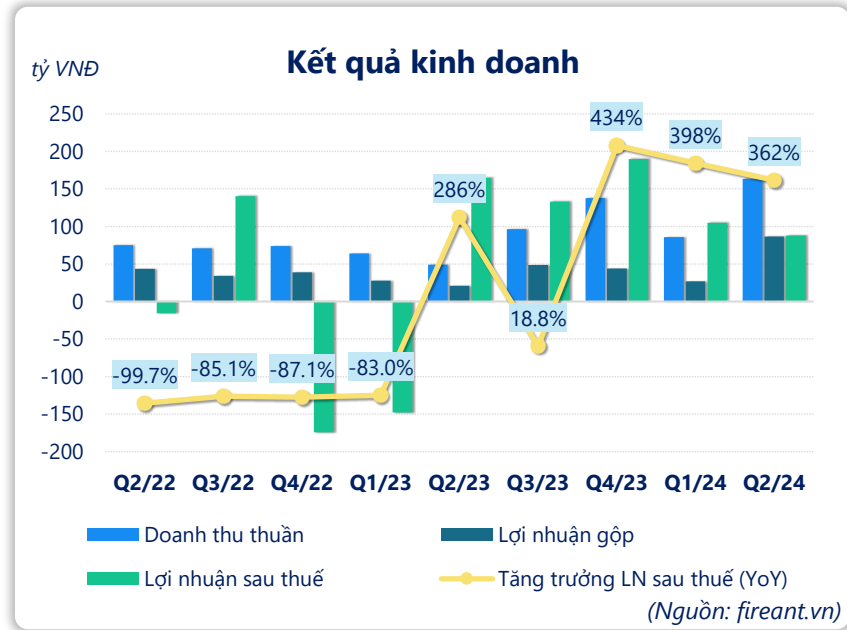
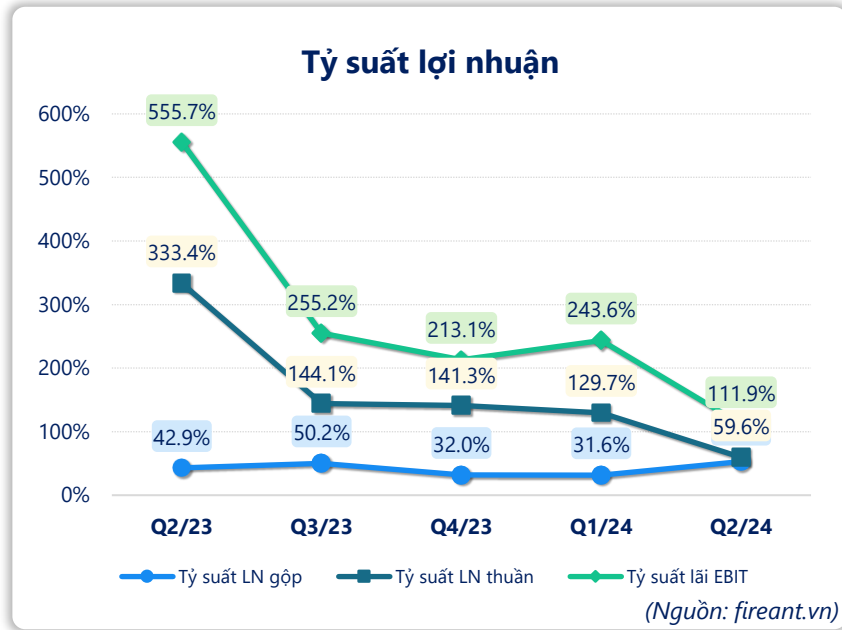
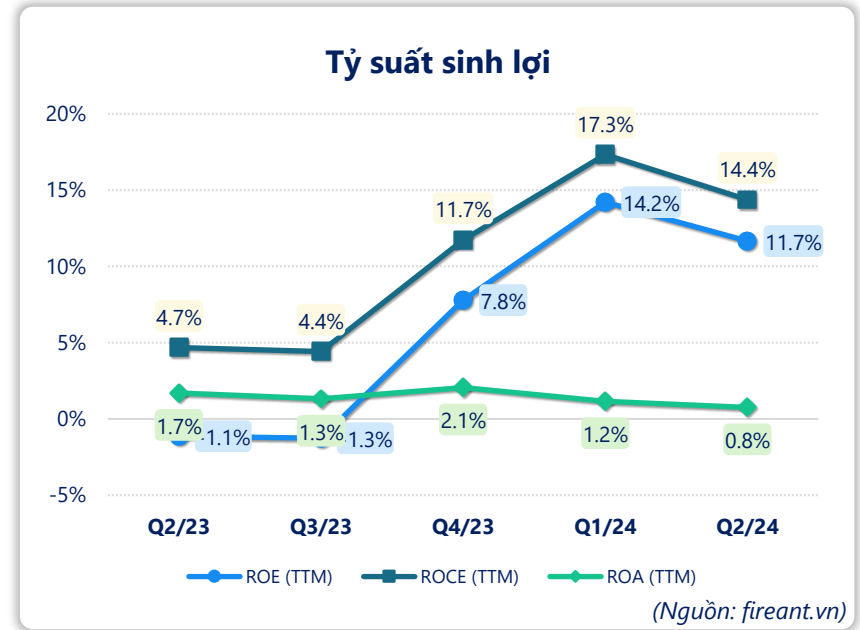
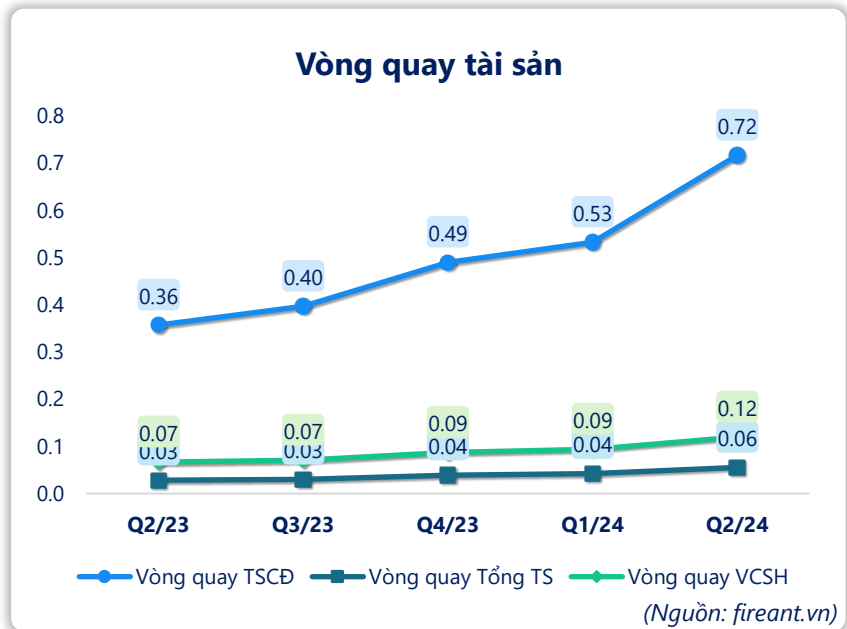
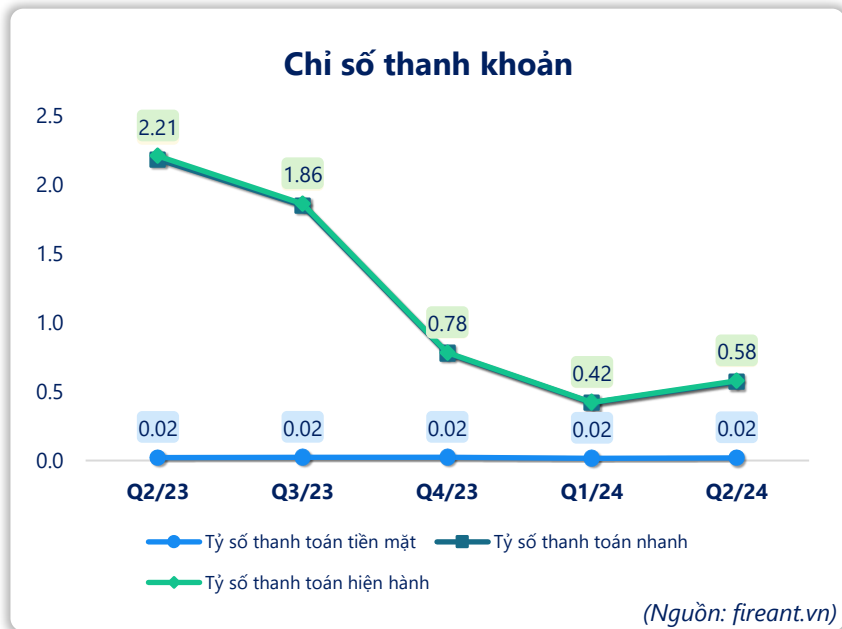
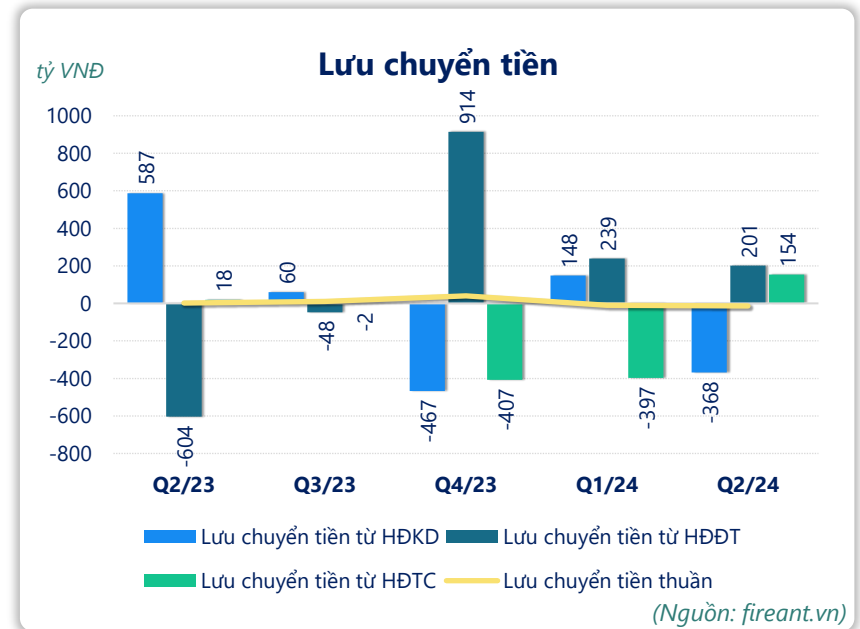


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600
SL cổ phiếu LH		213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		271,865
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,887
P/E		6.1
EPS		2,203

	YTD	1T	3T	6T
IPA	-14.0%	-6.9%	-17.2%	-16.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,715	8,836	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,745	2,867	-39.1%
Tiền và tương đương tiền	60.2	83.7	-28.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	541	369	46.4%
Phải thu ngắn hạn	1,120	2,395	-53.2%
Hàng tồn kho	19.0	15.5	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.93	3.76	31.1%
Tài sản dài hạn	6,970	5,969	16.8%
Phải thu dài hạn	19.0	17.5	8.9%
Tài sản cố định	646	687	-6.0%
Bất động sản đầu tư	11.6	11.7	-0.9%
Tài sản dở dang	46.4	44.5	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,969	4,928	21.1%
Tài sản dài hạn khác	222	220	0.9%
Lợi thế thương mại	55.3	60.2	-8.1%
Nợ phải trả	4,487	4,776	-6.1%
Nợ ngắn hạn	3,020	3,672	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,712	3,330	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.62	8.03	-55.0%
Nợ dài hạn	1,467	1,104	32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,425	1,062	34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,228	4,061	4.1%
Vốn chủ sở hữu	4,228	4,061	4.1%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	49.2	96.5	138	85.5	163
Giá vốn hàng bán	28.1	48.0	93.6	58.5	76.9
Lợi nhuận gộp	21.1	48.5	44.1	27.0	86.6
Doanh thu HĐTC	76.5	78.0	77.7	49.1	34.7
Chi phí TC	33.8	116	96.9	79.0	135
Chi phí lãi vay	108	109	99.1	97.7	84.5
LN trong công ty LKLD	102	145	190	131	129
Chi phí bán hàng	2.15	2.71	2.73	3.71	3.04
Chi phí QLDN	-0.10	13.6	17.8	13.4	15.0
LN thuần từ HĐKD	164	139	194	111	97.5
Lợi nhuận khác	0.86	-1.45	-0.21	-0.22	0.95
LN trước thuế	165	138	194	111	98.4
Lợi nhuận sau thuế	165	133	190	105	87.9
LNST của CĐ cty mẹ	154	123	182	101	65.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	587	60.3	-467	148	-368
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-604	-47.6	914	239	201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	-1.79	-407	-397	154
Tiền đầu kỳ	30.8	32.7	43.6	83.7	73.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.90	10.9	40.0	-9.86	-13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	43.6	83.6	73.8	60.2

(Nguồn: fireant.vn)